

Bản án số: 68/2024/HNGĐ-ST
Ngày 19 tháng 8 năm 2024
“V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH P

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Ngọc Tuấn;

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Bùi Thị Hảo;

Bà Nguyễn Thị Phạm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh P.

- Đ diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị

Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh P tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 94/2024/TLST-HNGĐ ngày 11/6/2024 về việc “tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 92/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Trần Thị Minh N - sinh năm 1997.

ĐKHKTT: khu 3, xã Bảo Yên, huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ.

- **Bị đơn:** Anh Nguyễn Trọng Đ - sinh năm 1991.

ĐKHKTT: khu 3, xã Bảo Yên, huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ.

Hiện nay đang ở nước ngoài.

(Các đương sự đều vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI D VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo nguyên đơn chị Trần Thị Minh N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: chị và anh Nguyễn Trọng Đ tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau ngày 13/12/2018 tại Ủy ban nhân dân xã Bảo Yên, huyện Thanh Thủy, tỉnh P. Thời gian đầu sau khi kết hôn vợ chồng anh chị chung sống hạnh phúc. Sau đó một thời gian anh Đ đi nước ngoài sinh sống, làm việc. Từ khi anh Đ đi nước ngoài đến nay giữa anh chị thường xuyên xảy ra nhiều mâu thuẫn trầm trọng do vợ chồng sống xa nhau và bất đồng quan điểm sống. Mặc dù đã được gia đình hai bên khuyên ngăn nhưng vợ chồng anh chị vẫn không tìm được tiếng nói chung. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị N đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đ.

Về con chung: chị Trần Thị Minh N xác định trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng anh chị có 01 con chung là cháu Nguyễn Thùy D, sinh ngày 04/3/2019. Sau khi ly hôn chị N đề nghị Tòa án giao cháu D cho chị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị N yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng với chị là 2.000.000đ/01 tháng cho đến khi cháu D đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng: chị Trần Thị Minh N xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí ly hôn và các chi phí tố tụng khác: chị Trần Thị Minh N xin tự nguyện chịu toàn bộ.

- Bị đơn anh Nguyễn Trọng Đ vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã trình bày quan điểm tại Bản tự khai ngày 03/6/2024, cụ thể:

Về quan hệ hôn nhân: anh và chị Trần Thị Minh N tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau ngày 13/12/2018 tại Ủy ban nhân dân xã Bảo Yên, huyện Thanh Thủy, tỉnh P. Thời gian đầu sau khi kết hôn vợ chồng anh chị chung sống hạnh phúc. Trong quá trình chung sống vợ chồng anh chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn trầm trọng không thể hàn gắn được. Nay chị N khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh thì anh Đ hoàn toàn nhất trí với yêu cầu của chị N. Anh Đ đề nghị Tòa án chấp nhận cho anh và chị Nguyệt được ly hôn.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân anh Đ và chị N có 01 con chung là cháu Nguyễn Thùy D, sinh ngày 04/3/2019. Hiện nay cháu D đang sinh sống cùng với chị N ở Việt Nam. Anh Đ hoàn toàn nhất trí với yêu cầu khởi kiện của chị N, anh đề nghị sau khi ly hôn Tòa án giao cháu D cho chị N tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con anh Đ nhất trí với yêu cầu của chị N. Sau khi ly hôn anh Đ sẽ cấp dưỡng nuôi cháu D với mức cấp dưỡng là 2.000.000đ/01 tháng cho đến khi cháu D đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng: anh Đ xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án theo đúng quy định trình tự của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội D: Viện kiểm sát đề nghị về quan hệ hôn nhân: công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị Minh N và anh Nguyễn Trọng Đ. Về con chung: giao cháu Nguyễn Thùy D, sinh ngày 04/3/2019 cho chị Trần Thị Minh N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Trọng Đ phải cấp dưỡng nuôi con chung là 2.000.000đ/01 tháng cho đến khi cháu D đủ 18 tuổi. Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp: không đặt ra giải quyết. Về án phí: chị Trần Thị Minh N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, anh Đại phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn chị Trần Thị Minh N nộp đơn xin ly hôn anh Nguyễn Trọng Đ tại Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ. Trong đơn xin ly hôn, chị N trình bày hiện anh Đ đang ở nước ngoài. Tại văn bản số 10758/QLXNC-P3 ngày 27/5/2024 của Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an cung cấp thông tin như sau: “*Nguyễn Trọng Đ, sinh ngày 28/4/1991, đã xuất nhập cảnh 05 lần, xuất cảnh gần nhất ngày 12/01/2024, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước*”. Căn cứ khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh P.

Trong vụ án này anh Đ đang ở nước ngoài nên Tòa án không tiến hành hòa giải được theo quy định tại Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do vậy, Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử là đúng với quy định của pháp luật.

Chị N và anh Đ đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt mình. Căn cứ khoản 1, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân tỉnh P đưa vụ án ra xét xử vắng mặt chị N và anh Đ.

[2] Về nội D vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: chị Trần Thị Minh N và anh Nguyễn Trọng Đ kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, anh chị đăng ký kết hôn ngày 13/12/2018 tại Ủy ban nhân dân xã Bảo Yên, huyện Thanh Thủy, tỉnh P. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống chị N và anh Đ thường xuyên xảy ra mâu thuẫn trầm trọng do vợ chồng xa nhau và bất đồng quan điểm sống. Mặc dù đã được gia đình hai bên khuyên ngăn nhưng vợ chồng anh chị vẫn không tìm được tiếng nói chung. Chị N khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đ.

Ngày 03/6/2024 anh Đ đã có bản tự khai trình bày quan điểm của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị N gửi từ nước ngoài về. Trong bản tự khai anh Đ trình bày anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh và chị N được ly hôn.

Tòa án đã tiến hành trưng cầu giám định đối với các dấu vân tay của anh Đ trong các văn bản, tài liệu mà anh Đ gửi từ nước ngoài về Việt Nam. Tại Kết luận giám định số 1043/KLGD-KTHS ngày 30/7/2024 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh P đã kết luận như sau: “*Các dấu vân tay trong các tài liệu mẫu giám định (ký hiệu A1, A2, A3) so với dấu vân tay in tại ô “ngón trỏ trái” và “ngón trỏ phải” trên CĂN CƯỚC CÔNG DÂN số 025091015019 ghi tên NGUYỄN TRỌNG Đ, sinh ngày 28/4/1991; Nơi thường trú: khu 3, Bảo Yên, Thanh Thủy, P do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 11/6/2023 là do cùng một người in ra*”. Như vậy, có đủ cơ sở để khẳng định rằng việc anh Đ hoàn toàn tự nguyện muốn ly hôn với chị N.

Hội đồng xét xử thấy rằng chị Nguyệt và anh Đại đã không còn chung sống cùng với nhau, vợ chồng sống ly thân đã một thời gian dài, không có sự quan tâm chia sẻ lẫn nhau trong cuộc sống gia đình nên phát sinh nhiều mâu thuẫn. Xét thấy mục đích hôn nhân không đạt được, chị Nguyệt và anh Đại đều nhất trí ly

hôn với nhau. Căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình, cần công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyệt và anh Đại.

- Về con chung: Từ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xác định chị N và anh Đ có 01 con chung là cháu Nguyễn Thùy D, sinh ngày 04/3/2019. Sau khi ly hôn chị N đề nghị Tòa án giao cháu D cho chị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Đ cũng nhất trí với yêu cầu về con chung của chị N, anh đề nghị Tòa án giao cháu D cho chị N chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục sau khi anh chị ly hôn. Xét thấy chị N và anh Đ đều đã thống nhất thỏa thuận được về vấn đề con chung. Hơn nữa hiện tại cháu D vẫn đang còn nhỏ. Do vậy, để đảm bảo sự ổn định trong cuộc sống và việc học tập, phát triển của cháu D cần giao cho chị N được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: anh Đ phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị N với mức cấp dưỡng là 2.000.000đ/01 tháng cho đến khi cháu D đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng: chị N và anh Đ đều thống nhất tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về án phí ly hôn và chi phí tố tụng khác: chị N tự nguyện xin chịu toàn bộ.

- Về án phí cấp dưỡng nuôi con: anh Đại phải chịu theo quy định.

[3] Về quyền kháng cáo đối với Bản án: các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 123, Điều 110, Điều 116, Điều 117 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; khoản 1, 2 Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Minh N.

[1] Về quan hệ hôn nhân: công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị Minh N và anh Nguyễn Trọng Đ.

[2] Về con chung, cấp dưỡng nuôi con: Giao cháu Nguyễn Thùy D, sinh ngày 04/3/2019 cho chị Trần Thị Minh N được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Anh Nguyễn Trọng Đ phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị N với mức cấp dưỡng là 2.000.000đ/01 tháng kể từ tháng 08/2024 cho đến khi cháu D đủ 18 tuổi. Phương thức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng.

Anh Nguyễn Trọng Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[3] Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng: không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về án phí và chi phí tố tụng khác:

- Về án phí sơ thẩm: chị Trần Thị Minh N phải chịu 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận chị Trần Thị Minh N (do chị Nguyễn Khánh Huyền nộp thay) đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000192 ngày 11/6/2024 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh P. Hoàn trả lại chị Trần Thị Minh N số tiền 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng).

- Về án phí cấp dưỡng nuôi con: anh Nguyễn Trọng Đ phải chịu 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con.

- Về chi phí giám định: chị Trần Thị Minh N phải chịu 3.000.000đ (Ba triệu đồng) tiền chi phí giám định. Xác nhận chị Trần Thị Minh N đã nộp đủ tiền chi phí giám định.

[5] Về quyền kháng cáo đối với Bản án: chị Trần Thị Minh N có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ. Thời hạn kháng cáo của anh Nguyễn Trọng Đ là 01 (một) tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7a,7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh P;
- Cục THADS tỉnh P;
- UBND xã Bảo Yên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đỗ Ngọc Tuấn